

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST

Ngày 31-7-2020

“V/v Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chơn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và ông Bùi Minh Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngô Thị Tuyết Nh, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp X, xã Đ1, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh Trần Vũ L, sinh năm 1987

Địa chỉ Ấp X, xã Đ1, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Ngô Thị Tuyết Nh trình bày như sau:

Chị Nh và anh L kết hôn vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Yên A, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang vào ngày 10/02/2011.

Vợ chồng chung sống được một thời gian đến năm 2014 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cự cãi, gia đình không yên ấm hạnh phúc, ngoài ra anh L còn có tính ghen tuông vô cớ. Vợ chồng đã tìm cách hàn gắn hạnh phúc nhưng không được nên vợ chồng

ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Nhận thấy vợ chồng không còn chung sống, không thể mang lại hạnh phúc cho nhau nên chị Nh xin được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị Nh xác định vợ chồng có một con chung là cháu Trần Thị Bảo Ngọc, sinh ngày 17/10/2011 hiện đang sống với chị Nh. Chị Nh có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị Nh xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình làm việc tòa Tòa án, bị đơn anh Trần Vũ L có ý kiến trình bày như sau:

Anh L và chị Nh kết hôn vào năm 2011 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi làm cho cuộc sống không còn hạnh phúc nên anh chị đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Anh L đồng ý ly hôn với chị Nh.

Về con chung: Anh L xác định vợ chồng có một con chung là cháu Trần Thị Bảo Ng, sinh ngày 17/10/2011. Anh L xin được quyền nuôi con chung nhưng hiện tại anh không có điều kiện để nuôi con nên tạm giao con cho chị Nh nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Anh L xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Trần Thị Bảo Ng có nguyện vọng được sống chung với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nh và anh L đều xác định vợ chồng kết hôn vào năm 2011 có đăng ký kết hôn theo quy định. Chị Nh xin ly hôn, anh L đồng ý ly hôn; về con chung: Chị Nh và anh L cùng xác định vợ chồng có một con chung là cháu Trần Thị Bảo Ng, sinh ngày 17/10/2011 hiện cháu đang sống với chị Nh; về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn không hợp tác để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng hoặc thỏa thuận các vấn đề liên quan nên Tòa án không thể ghi nhận sự thỏa thuận mà đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao khai sinh của cháu Trần Thị Bảo Ng; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng chị N và anh L xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn nên vào năm 2014 anh chị đã sống ly thân với nhau cho đến nay. Từ khi anh chị sống ly thân thì con chung cháu Trần Thị Bảo Ng sống chung với chị Nh có cuộc sống ổn định.

Tại phiên tòa hôm nay:

Chị Nh tiếp tục xin ly hôn với anh L, xin được quyền nuôi con mà không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định. Đối với bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ vào Điều 228 Bộ luật dân sự đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung và nguyện vọng của con chung là có căn cứ chấp nhận theo quy định Điều 56 và Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình; ghi nhận sự tự nguyện của chị Nh không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn và bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Chị Nh xin ly hôn với anh L và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Chị Nh và anh L chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Yên A, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nh, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi. Nên anh chị đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay, mỗi người đều tạo dựng cho mình cuộc sống riêng, không còn

quan tâm đến nhau do đó mục đích của hôn nhân không đạt được. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng anh L vắng mặt, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân có ý kiến đồng ý ly hôn với chị Nh. Tại phiên Tòa chị Nh tiếp tục yêu cầu ly hôn. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của anh chị không có hạnh phúc và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất cho anh chị ly hôn với nhau.

Về con chung: Anh chị cùng xác định có một con chung là cháu Trần Thị Bảo Ng, sinh ngày 17/10/2011. Nhận thấy từ khi anh chị sống ly thân đến nay cháu Ngọc sống với mẹ, hiện tại thì chị Nh làm công nhân có thu nhập đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con chung và nguyện vọng của cháu Ngọc được tiếp tục sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn, anh L xác định hiện tại anh chưa có điều kiện để nuôi dưỡng chăm sóc con chung nên giao cho chị Nh tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Do đó qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao cháu Ng cho chị Nh nuôi dưỡng để không làm xáo trộn cuộc sống của con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận sự tự nguyện của chị Nh về việc không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Nh là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Ngô Thị Tuyết Nh và anh Trần Vũ L.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Bảo Ng, sinh ngày 17/10/2011 cho chị Ngô Thị Tuyết Nh tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn. Ghi nhận sự tự nguyện của Ngô Thị Tuyết Nh về việc không yêu cầu anh Trần Vũ L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Ngô Thị Tuyết Nh có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008444 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Ngô Thị Tuyết Nh đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, chị Nh có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, anh Trần Vũ L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Thạnh Yên A;
- Lưu, HS, VP.

Trần Thị Chon

